

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.936.708.726	15.255.208.288
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.117.227.468	5.743.385.646
1. Tiền	111		8.117.227.468	5.743.385.646
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		31.296.074.090	8.957.899.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	6.485.510.349	7.419.430.163
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	194.000.000	194.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	22.678.906.943	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	1.937.656.798	1.344.469.823
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		472.298.173	489.145.012
1. Hàng tồn kho	141	V.7	472.298.173	489.145.012
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		51.108.995	64.777.644
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	51.108.995	64.777.644
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐOA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		189.783.752.393	204.021.761.271
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		861.000.000	1.148.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.11	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.12	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.13	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.14	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	861.000.000	1.148.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.932.099.306	201.242.729.266
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	187.932.099.306	201.242.729.266
- Nguyên giá	222		283.151.579.678	282.926.371.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.17	(95.219.480.372)	(81.683.642.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	6.522.200
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	6.522.200
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	65.000.000	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		925.653.087	1.624.509.805
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	925.653.087	1.624.509.805
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		229.720.461.119	219.276.969.559

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		115.608.272.822	112.744.320.078
I. Nợ ngắn hạn	310		19.608.272.822	31.323.227.021
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	326.428.516	5.125.405.356
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	200.000.000	200.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	3.550.620.325	3.302.161.566
4. Phải trả người lao động	314	V.13	522.094.006	585.562.994
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	913.870.545	658.808.888
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	1.257.791.607	8.968.513.217
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	12.000.000.000	12.000.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	837.467.823	482.775.000
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.18	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		96.000.000.000	81.421.093.057
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	96.000.000.000	81.421.093.057
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Nguyễn Thị Vinh
Người lập báo cáo

Trần Mạnh Đăng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐỎA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

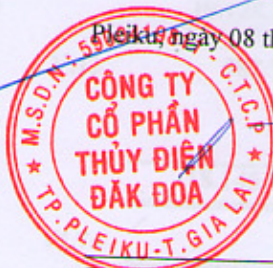
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.112.188.297	106.532.649.481
I. Vốn chủ sở hữu	410		114.112.188.297	106.532.649.481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	11.775.087.729	2.398.194.445
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.18	1.125.460.929	1.125.460.929
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	18.145.739.639	19.943.094.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	19.943.094.107
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		18.145.739.639	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		229.720.461.119	219.276.969.559

Pleiku, ngày 08 tháng 1 năm 2018

Nguyễn Thị Vĩnh
Người lập biểu

Trần Mạnh Đăng
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hùng
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐẮK ĐÒA

Địa chỉ: Số 138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

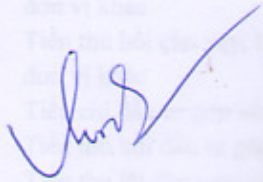
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	51.999.021.181	39.009.689.482
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51.999.021.181	39.009.689.482
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.855.207.468	20.496.847.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.143.813.713	18.512.842.447
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	982.817.932	8.610.303
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.577.242.186	9.390.988.595
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.577.242.186	9.353.715.868
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.207.111.384	2.912.312.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.342.278.075	6.218.151.268
11. Thu nhập khác	31	VI.6	16.363.636	2.250.388.808
12. Chi phí khác	32	VI.7	230.139.658	387.189.784
13. Lợi nhuận khác	40		(213.776.022)	1.863.199.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.128.502.053	8.081.350.292
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.12	982.762.414	769.266.943
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.145.739.639	7.312.083.349
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7a	2.184	808
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7a	2.184	808

Pleiku, ngày 08 tháng 1 năm 2018


 Nguyễn Thị Vĩnh
 Người lập biểu


 Trần Mạnh Đăng
 Kế toán trưởng


 Phạm Văn Hùng
 Tổng Giám đốc

